

Bản án số: 19/2018/HS-ST
Ngày: 27-9-2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỈNH BIÊN, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Châu Nam Phú.**

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Văn Tàu;

Bà Nguyễn Thị Minh Chuyên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Văn Việt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tỉnh Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tỉnh Biên tham gia phiên tòa:
Ông Châu Rết - Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 9 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tỉnh Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 17/2018/TLST-HS ngày 13 tháng 8 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2018/QĐXXST-HS ngày 14 tháng 9 năm 2018 đối với bị cáo:

1. Họ và tên: **Nguyễn Văn T**, sinh năm: 1978; Giới tính: Nam.

Nơi cư trú: tổ 05, khóm X, thị trấn T, huyện T1, tỉnh An Giang; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Đạo Phật; Trình độ học vấn: 2/12; Nghề nghiệp: Chạy xe ôm; Cha tên: Nguyễn Văn D, sinh năm: 1948 và Mẹ: Cao Thị K, sinh năm 1953.; Vợ: Lê Thị M, sinh năm: 1977 và có 03 người con (lớn nhất 19 tuổi, nhỏ nhất 13 tuổi). Gia đình có 05 người anh, chị, em ruột: bị cáo là người thứ ba.

Tiền sự: chưa.

Bị cáo bị tạm giam 20/6/2018, bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo: Luật sư Lôi Văn Đức – Văn phòng Luật sư Hùng Đức thuộc đoàn Luật sư tỉnh An Giang.

2. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Lê Thị M, sinh năm 1977.
Nơi cư trú: Tổ 5, khóm X, thị trấn T, huyện T1, tỉnh An Giang, có mặt.

3. *Người làm chứng:*

3.1. Ông Từ Sơn H, sinh năm 1986. Nơi cư trú: ấp S, xã C, huyện T2, tỉnh An Giang. Nơi làm việc: Trạm kiểm dịch Cửa khẩu Quốc tế huyện T1, có mặt;

3.2. Ông Châu Sóc K, sinh năm 1983. Nơi cư trú: ấp V, xã V1, huyện T1, tỉnh An Giang. Nơi làm việc: Trạm kiểm dịch Cửa khẩu Quốc tế huyện T1, có mặt;

3.3. Ông Đoàn Đức T, sinh năm 1977. Nơi cư trú: xã H, huyện B, tỉnh Đồng Tháp. Nơi làm việc: Chi cục Hải quan Tịnh Biên, huyện T1, tỉnh An Giang, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 15 giờ ngày 20/06/2018, bị cáo Nguyễn Văn T điều khiển xe mô tô biển số: 67F1 – 323.07 từ nhà (thuộc tổ 05, khóm X, thị trấn T, huyện T1) đi lên Casino, Campuchia chơi đánh bạc và thua hết số tiền 350.000 đồng. Đến khoảng 17 giờ cùng ngày, bị cáo T điều khiển xe mô tô biển số: 67F1 – 323.07 về Việt Nam thì gặp Nh người Campuchia (không rõ họ, tên và địa chỉ), do bị cáo T quen biết Nh vào khoảng tháng 4 năm 2018 và bị cáo T đã mua ma túy đá của Nh để sử dụng 04 lần tại Campuchia. Nh nói với bị cáo T “mày về Việt Nam, cho tao gói gói đồ về Việt Nam giao cho người ta”, thì bị cáo T hỏi: “Đồ giao cho ai”, Nh nói khi nào về tới Việt Nam thì gọi cho Nh, Nh sẽ cho người đến nhận và trả tiền công 200.000 đồng. Lúc này bị cáo T biết gói đồ của Nh kêu vận chuyển về Việt Nam là ma túy đá và bị cáo T nhận lời vận chuyển. Sau đó, bị cáo T để gói ma túy vào trong túi áo sơ mi phía trên ngực trái và điều khiển xe về Việt Nam qua cửa khẩu quốc tế T1. Khi cách Cổng nhập tại trạm kiểm soát Cửa khẩu Quốc tế T1 khoảng 100 mét, bị cáo T thấy tờ giấy trắng bọc gói đồ bung ra nên lấy tờ giấy ném bỏ, còn lại bọc nilong màu trắng bên trong chưa chất ma túy, loại methamphetamine. Đến cổng nhập của trạm Cửa khẩu Quốc tế T1, bị cáo T xuống xe dẫn bộ để qua cổng thì lực lượng kiểm soát yêu cầu xuất trình giấy tờ để kiểm tra thì bị cáo T lấy trong túi áo ra 01 (một) bịch nylon màu trắng bên trong có chứa 3,7597gam ma túy, loại Methamphetamine nên lực lượng tiến hành lập biên bản bắt người phạm tội quả tang, tạm giữ tang vật, phương tiện có liên quan.

Căn cứ kết luận giám định số: 327/KLGT-PC54 ngày 22 tháng 6 năm 2018 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh An Giang, kết luận: 01 (một) hộp nhựa được niêm phong có in dấu tròn màu đỏ của Đoàn Biên Phòng Cửa Khẩu Quốc Tế T1 – BCH Bộ Đội Biên Phòng An Giang, dấu vân tay màu đỏ và các chữ ký ghi tên Nguyễn Văn T và các chữ ký ghi tên Nguyễn Phước T; Châu Đa Q; Đoàn Đức T. Bên Trong có 01 (một) bọc nilong trong suốt một đầu có rãnh khóa, chứa tinh thể màu trắng là ma túy, khối lượng: 3,7597g (ba phẩy bảy năm chín bảy gam), loại: Methamphetamine.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị M trình bày: Khoảng 15 giờ ngày 20/6/2018, Bà đang ở nhà thì chồng bà là bị cáo Nguyễn Văn T hỏi mượn xe Mô tô biển số 67F1-323.07 để đi công chuyện, bà không hỏi bị cáo T đi đâu, làm gì. Đến khoảng 17 giờ cùng ngày, do thấy lâu không thấy bị cáo T về nhà nên bà mới điện thoại kêu bị cáo T về nhà, khi bà liên lạc được với bị cáo T thì bị cáo T nói bị lực lượng Biên phòng Cửa khẩu quốc tế T1 bắt vì người ta gửi đồ cho bị cáo T đem về Việt Nam là ma túy. Đến ngày 21/6/2018, bà được lực lượng Biên phòng cửa khẩu quốc tế cho biết bị cáo T bị bắt về tội vận chuyển trái phép chất ma túy.

Tại phiên tòa, bà Lê Thị M xin nhận lại chiếc xem Mô tô 67F1-323.07 và các loại giấy tờ liên quan.

Những người làm chứng khai như nội dung bản cáo trạng nêu.

- Tại phiên tòa, Kiểm sát viên thực hiện quyền công tố đề nghị:

Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 250; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T, mức án từ 07 (bảy) năm đến 09 (chín) năm tù.

Về hình phạt bổ sung: xét thấy bị cáo không có nghề nghiệp ổn định nên đề nghị Hội đồng xét xử miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo.

Về trách nhiệm dân sự: Không

Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47, Điều 48 Bộ luật hình sự và Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự, đề nghị:

- Tiêu thu tiêu hủy: 01 (một) hộp nhựa được niêm phong (Vụ số: 327/KLGD-PC54 ngày 22/6/2018) có các chữ ký ghi tên: Nguyễn Thị Mỹ H, Nguyễn Phước T và Nguyễn Đăng K. Bên trong có chứa 3,6892g (ba phẩy sáu tám chín hai gram) ma túy, loại: Methamphetamine sau khi đã giám định;

- Tịch thu sung quỹ Nhà nước: 01 (một) điện thoại di động hiệu VIVO, màu vàng đồng, có thẻ sim (đã qua sử dụng);

- Trả lại cho bà Lê Thị M: 01 (một) xe mô tô 02 bánh, BKS 67 F1-323.07; 01 (một) giấy chứng nhận đăng ký mô tô, xe máy mang tên Lê Thị M, biển số đăng ký 67F1-323.07, cấp ngày 23 tháng 10 năm 2017; 01 (một) giấy chứng nhận bảo hiểm tự nguyện mô tô, xe máy mang tên Lê Thị M, BKS: 67F1-323.07;

- Trả lại cho bị cáo Nguyễn Văn T: 01 (một) ví da màu nâu (đã qua sử dụng); 01 (một) giấy phép lái xe mô tô, xe máy mang tên Nguyễn Văn T; 01 (một) giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy mang tên Thái Thanh T, biển số đăng ký 67C1-279.31, cấp ngày 16 tháng 4 năm 2015; 01 (một) giấy chứng nhận bảo hiểm tự nguyện mô tô, xe máy mang tên Thái Thanh T, BKS: 67C1-279.31; 01 (một) thẻ đa năng ngân hàng DongA Bank mang tên Nguyễn Văn T; 300.000VNĐ (ba trăm nghìn đồng tiền Việt Nam) gồm: 03 (ba) tờ tiền mệnh giá

100.000VNĐ (một trăm nghìn đồng) và 01 (một) tờ tiền DOLLARS Mỹ mệnh giá 02 (hai) DOLLARS, số sery E09449319A.

Tại phiên tòa, Luật sư trình bày lời bào chữa cho bị cáo như sau:

Luật sư đồng tình với tội danh mà Viện kiểm sát truy tố đối với bị cáo Nguyễn Văn T. Tuy nhiên, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các tình tiết giảm nhẹ như quá trình tố tụng bị cáo đã “*thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải*” quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 và việc phạm tội của bị cáo thuộc trường hợp “*phạm tội nhưng chưa gây thiệt hại hoặc gây thiệt hại không lớn*” quy định tại điểm h khoản 1 Điều 51; Ngoài ra, bị cáo còn được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định ở khoản 2 Điều 52 như: gia đình bị cáo thuộc thành phần nghèo, trình độ học vấn thấp; bị cáo phạm tội lần đầu, không có tiền án, tiền sự; gia đình bị cáo là người có công với cách mạng.

Do bị cáo có nhiều T tiết giảm nhẹ ở khoản 1, 2 Điều 51, do đó đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự để áp dụng hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

Về hành vi, quyết định của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân huyện Tịnh Biên; Điều tra viên; Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại hành vi, quyết định của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, hành vi, quyết định của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng hợp pháp.

[2] Về nội dung vụ án:

Tại phiên tòa hôm nay, bị cáo Nguyễn Văn T khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình đúng như nội dung bản cáo trạng mà Viện kiểm sát đã nêu, Bị cáo thừa nhận hành của mình là vi phạm pháp luật nên Viện kiểm sát truy tố bị cáo không oan; Lời khai nhận của bị cáo phù hợp với lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và những người làm chứng; phù hợp với biên bản bắt người phạm tội quả tang, biên bản khám nghiệm hiện trường, kết luận giám định và toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Với hành vi vận chuyển trái phép chất chất ma túy qua biên giới nêu trên, đã có đủ căn cứ kết luận bị cáo Nguyễn Văn T phạm tội vận chuyển trái phép chất ma túy, tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm e khoản 2 Điều 250 Bộ luật hình sự. Cáo trạng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tịnh Biên truy tố bị cáo Nguyễn Văn T là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Xét, bị cáo Nguyễn Văn T là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm

hành sự. Biết rõ việc Nhà nước cấm mọi hành vi liên quan đến ma túy, song do háms lợi nên khi có người đàn ông tên Nh thuê bị cáo vận chuyển ma túy với số tiền 200.000đ, bị cáo biết đó là vi phạm pháp luật nhưng vẫn nhận lời và đã vận chuyển 3,7597g (*ba phẩy bảy năm chín bảy gam*), loại: Methamphetamine từ Campuchia qua cửa khẩu về Việt Nam. Hành vi phạm tội của bị cáo T là rất nghiêm trọng và nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến chính sách độc quyền quản lý của Nhà nước về chất ma túy, gây mất trật tự an toàn xã hội, là nguyên nhân phát sinh các loại tội phạm khác. Do vậy cần phải có hình phạt nghiêm khắc tương xứng với tính chất, mức độ, hậu quả do bị cáo đã thực hiện, cần cách ly các bị cáo khỏi xã hội một thời gian nhằm giáo dục cải tạo bị cáo và phòng ngừa tội phạm chung.

[6] Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt cần xem xét đến tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự để có một hình phạt tương xứng với hành vi phạm tội mà bị cáo đã gây ra. Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Quá trình tố tụng bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; gia đình bị cáo là người công với cách mạng nên xem xét cho bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

[7] Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 5 Điều 250 Bộ luật hình sự, thì hành vi của bị cáo Nguyễn Văn T có thể phạt bổ sung từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hình nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản. Nhưng xét thấy bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, bị cáo chưa thu được tiền thu lợi bất chính nên Hội đồng xét xử miễn phạt bổ sung cho bị cáo.

[8] Về vật chứng: Áp dụng Điều 47, Đ48 của Bộ luật hình sự, Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự:

[8.1] Tiêu thu tiêu hủy: 01 (một) hộp nhựa được niêm phong (Vụ số: 327/KLGD-PC54 ngày 22/6/2018) có các chữ ký ghi tên: Nguyễn Thị Mỹ Hà, Nguyễn Phước Tới và Nguyễn Đăng Khoa. Bên trong có chứa 3,6892g (*ba phẩy sáu tám chín hai gram*) ma túy, loại: Methamphetamine.

[8.2] 01 (một) điện thoại di động hiệu VIVO, màu vàng đồng, có thẻ sim (đã qua sử dụng) của bị cáo sử dụng để liên lạc với người thuê bị cáo vận chuyển Ma Túy, do đây là phương tiện liên quan đến việc phạm tội nên tịch thu sung quỹ Nhà nước.

[8.3] Bà Lê Thị M là chủ sở hữu phương tiện xe Mô tô BKS 67 F1-323.07, bà không có lỗi trong việc để cho người phạm tội sử dụng phương tiện của mình vào việc thực hiện phạm tội nên trả cho bà: 01 (một) xe mô tô 02 bánh, BKS 67 F1-323.07, số khung RLCN2B5205Y030279, số máy 2B52-30279 (đã qua sử dụng) và các loại giấy tờ liên quan gồm: 01 (một) giấy chứng nhận đăng ký mô tô, xe máy mang tên Lê Thị M, biển số đăng ký 67F1-323.07, cấp ngày 23 tháng 10 năm 2017; 01 (một) giấy chứng nhận bảo hiểm tự nguyện mô tô, xe máy mang tên Lê Thị M, BKS: 67F1- 323.07.

[8.4] Trả lại cho bị cáo Nguyễn Văn T: 01 (một) ví da màu nâu (đã qua sử dụng); Số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng); 01 (một) giấy phép lái xe mô tô, xe máy mang tên Nguyễn Văn T; 01 (một) giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy mang tên Thái Thanh T, biển số đăng ký 67C1-279.31, cấp ngày 16 tháng 4 năm 2015; 01 (một) giấy chứng nhận bảo hiểm tự nguyện mô tô, xe máy mang tên Thái Thanh T, BKS: 67C1- 279.31; 01 (một) thẻ đa năng ngân hàng DongA Bank mang tên Nguyễn Văn T; 01 (một) tờ tiền DOLLARS Mỹ mệnh giá 02 (hai) DOLLARS, số sery E09449319A.

[9] Từ những nhận xét nêu trên cũng như qua tranh luận tại phiên tòa. Xét thấy, trong quá trình điều tra, truy tố các hành vi, quyết định của Điều tra viên, Kiểm sát viên thực hiện đúng trình tự thủ tục tố tụng quy định. Vì vậy, đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa là có căn cứ, đúng pháp luật nên chấp nhận.

[10] Lời bào chữa của luật sư đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng tình tiết giảm nhẹ tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự là căn cứ. Tuy nhiên luật sư đề nghị áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ quy định điểm h khoản 1 Điều 51, đó là “*phạm tội nhưng chưa gây thiệt hại hoặc gây thiệt hại không lớn*” là không phù hợp. Bởi vì hành vi phạm tội của bị cáo là vận chuyển trái phép chất ma túy, mục đích của bị cáo là vận chuyển để nhận tiền công, tội phạm đã hoàn thành nên bị cáo không được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm h khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự.

[11] Về án phí: bị cáo Nguyễn Văn T phải chịu 200.000đ (*hai trăm nghìn đồng*) tiền án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn T phạm tội “*Vận chuyển trái phép chất ma túy*”.

Căn cứ vào điểm e khoản 2 Điều 250; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự;

1. Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T 07 (bảy) năm tù. Thời gian chấp hành tù được tính kể từ ngày bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam 20/6/2018.

2. Về vật chứng: Áp dụng Điều 47, Đ48 của Bộ luật hình sự, Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự:

- Tiêu thu tiêu hủy: 01 (một) hộp nhựa được niêm phong (Vụ số: 327/KLGD-PC54 ngày 22/6/2018) có các chữ ký ghi tên: Nguyễn Thị Mỹ H, Nguyễn Phước T và Nguyễn Đăng K. Bên trong có chứa 3,6892g (ba phẩy sáu tám chín hai gram) ma túy, loại: Methamphetamine.

- Tịch thu sung quỹ Nhà nước: 01 (một) điện thoại di động hiệu VIVO, màu vàng đồng, có thẻ sim (đã qua sử dụng).

- Trả lại cho bà Lê Thị M: 01 (một) xe mô tô 02 bánh, BKS 67 F1-323.07,

số khung RLCN2B5205Y030279, số máy 2B52-30279 (đã qua sử dụng); 01 (một) giấy chứng nhận đăng ký mô tô, xe máy mang tên Lê Thị M, biển số đăng ký 67F1-323.07, cấp ngày 23 tháng 10 năm 2017; 01 (một) giấy chứng nhận bảo hiểm tự nguyện mô tô, xe máy mang tên Lê Thị M, BKS: 67F1- 323.07.

- Trả lại cho bị cáo Nguyễn Văn T: 01 (một) ví da màu nâu (đã qua sử dụng); Số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng); 01 (một) giấy phép lái xe mô tô, xe máy mang tên Nguyễn Văn T; 01 (một) giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy mang tên Thái Thanh T, biển số đăng ký 67C1-279.31, cấp ngày 16 tháng 4 năm 2015; 01 (một) giấy chứng nhận bảo hiểm tự nguyện mô tô, xe máy mang tên Thái Thanh T, BKS: 67C1- 279.31; 01 (một) thẻ đa năng ngân hàng DongA Bank mang tên Nguyễn Văn T; 01 (một) tờ tiền DOLLARS Mỹ mệnh giá 02 (hai) DOLLARS, số sery E09449319A.

(Chi tiết vật chứng theo biên bản giao nhận vật chứng lập ngày 16/8/2018 giữa Cơ quan Điều tra Công an huyện Tịnh Biên với Chi cục thi hành án dân sự huyện Tịnh Biên).

3. Về án phí: Áp dụng Điều 135, Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Áp dụng Điểm a Khoản 1 Điều 3, Khoản 1 Điều 21; Điểm a Khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016. Buộc bị cáo Nguyễn Văn T phải chịu 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng) tiền án phí hình sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Bị cáo và đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Bị cáo, bị hại (03);
- TAND tỉnh (02);
- Vks h.TB (01);
- THA.H.TB (1);
- Đội CSTHAHS và hỗ trợ tư pháp (02);
- Lưu hồ sơ, VT (02).

Châu Nam Phú